

TỔNG HỢP Ý KIẾN VIETTEL ĐỀ XUẤT VỀ DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ THUẾ
(Kèm theo công văn số 13839/BTC-CT ngày 05/9/2025; công văn 10512/CNVTQB-TCKT ngày 29/8/2025; Dự thảo 15/09/2025)

TT	Mục	Nội dung Dự thảo	Đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có)	Đề xuất sửa đổi/bổ sung	Căn cứ, lí do đề xuất	Ghi chú
1	Điều 12. Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế	4. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do nguyên nhân bất khả kháng được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Thời gian <i>gia hạn không quá 30 ngày</i> đối với trường hợp khai thuế tháng, quý, năm, từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; không quá <i>60 ngày</i> đối với trường hợp khai quyết toán thuế kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.	Thực tế ví dụ như dịch Covid những năm trước, nhiều NNT không thể thực hiện nộp hồ sơ khai thuế đúng thời gian gia hạn (30 hay 60 ngày).	Đề xuất bổ sung thêm nội dung gia hạn với các trường hợp đặc biệt. Nội dung cụ thể như sau: "4. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do nguyên nhân bất khả kháng được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Thời gian gia hạn không quá 30 ngày đối với trường hợp khai thuế tháng, quý, năm, từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; không quá 60 ngày đối với trường hợp khai quyết toán thuế kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. <u>Với các trường hợp dịch bệnh, thiên tai, dịch họa,... có sức tác động đặc biệt lớn cần thời gian gia hạn dài hơn, giao Bộ Tài chính quy định bổ sung.</u> "	- Tại Khoản 9 điều 12 có quy định giao Bộ Tài chính quy định chi tiết nội dung nhưng chưa bao gồm nội dung quy định cho các trường hợp đặc biệt tại khoản 4 này. (Nội dung Khoản 33 Điều 4 chỉ là giải thích từ ngữ thế nào là "trường hợp bất khả kháng", chưa có quy định riêng cho các nội dung gia hạn nộp hồ sơ khai thuế). - Trong thực tế, với những trường hợp thiên tai, dịch họa gây thiệt hại lớn và xảy ra trên diện rộng, phức tạp, gây thiệt hại nặng nề, trong thời gian gia hạn 30 hay 60 ngày nhiều DN vẫn khó có thể hoàn thành việc <u>thu thập đúng, đủ thông tin, chứng từ</u> làm căn cứ ghi nhận Doanh thu, chi phí, thuế,... <u>để kê khai đủ nghĩa vụ thuế phải nộp hoặc được hoàn</u> . DN nên được gia hạn thời gian dài hơn vì nếu khai thiếu thì DN phải điều chỉnh tại các kỳ sau và bị phát sinh các khoản phạt hành chính, phạt chậm nộp.	
2	Điều 12. Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế	5. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn <i>05 năm</i> kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế. Chính phủ quy định các trường hợp được khai bổ sung sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế và trường hợp sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế.	- Thực tế có trường hợp đã có kết luận của Cơ quan có thẩm quyền nhưng Cơ quan thanh kiểm tra khác khi kiểm tra ở kỳ khác lại có kết luận dẫn tới ảnh hưởng tới số liệu xác định nghĩa vụ thuế tại kỳ đã có kết luận. Hoặc có trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành với nội dung kiểm tra là chuyên ngành khác nhưng có tác động làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế của kỳ đã kiểm tra. Từ đó NNT cần được quyền khai bổ sung cho các kỳ này. <i>Ví dụ: DN đã có Kiểm toán Nhà nước giai đoạn 2021-2023. Sau đó có đoàn Thanh tra khác kiểm tra giai đoạn 2016-2020 có nội dung kết luận của kỳ kiểm tra nhưng đồng thời dẫn tới số liệu 2021-2023 bị thay đổi theo => Cơ sở tính thuế của năm 2021-2023 đã thay đổi => DN cần được quyền Kê khai bổ sung giai đoạn 2021-2023.</i> - Việc dự thảo mới giảm thời gian kê khai bổ sung xuống 05 năm sẽ là chưa phù hợp với thực tế hiện tại của Việt Nam.	Đề xuất sửa mức thời gian được khai bổ sung hồ sơ khai thuế là <i>10 năm</i> (thay vì giảm xuống 5 năm như dự thảo) hoặc có nội dung bổ sung cho lộ trình áp dụng việc giảm về mức 5 năm để NNT có thể có thời gian rà soát lại các kỳ thuế ảnh hưởng do sự thay đổi của chính sách này, đồng thời bổ sung thêm nội dung với các trường hợp <u>được khai bổ sung sau thanh kiểm tra</u> . Nội dung cụ thể như sau: "5. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn <i>05 10 năm</i> kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế. Chính phủ quy định các trường hợp được khai bổ sung sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế <u>và trường hợp sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế nhưng Cơ quan thanh kiểm tra khác khi kiểm tra ở kỳ khác/chuyên ngành khác có kết luận làm ảnh hưởng tới số liệu xác định nghĩa vụ thuế tại kỳ đã kiểm tra</u> .	- Luật 38/201/QH14 hiện hành quy định thời gian được khai bổ sung là 10 năm. Việc dự thảo mới giảm thời gian kê khai bổ sung từ 10 năm xuống 05 năm có thể hướng tới phù hợp với thông lệ về quản lý thuế của các nước phát triển nhưng chưa phù hợp với thực tế hiện tại của Việt Nam. Trong điều kiện khi công tác thanh kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan thanh kiểm tra khác theo chức năng chưa được kịp thời (nhân sự mỏng, chưa đảm bảo có thể hoàn thành quyết toán thuế, thanh tra chuyên ngành định kỳ mỗi 5 năm cho DN) nên sẽ gây vướng mắc trong thực tế triển khai. Ngoài ra, với các Đơn vị sản xuất sản phẩm để phục vụ mục đích quốc phòng an ninh sẽ gặp vướng mắc trong việc kê khai, điều chỉnh nghĩa vụ thuế GTGT và thuế TNDN khi thay đổi tính chất sản phẩm khi sản phẩm xác định là sản phẩm chịu thuế thành sản phẩm không chịu thuế và ngược lại (quá thời hạn 5 năm kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế). => Do vậy nên giữ nguyên theo quy định hiện tại. -Bổ sung nội dung trường hợp được khai bổ sung sau thanh kiểm tra để làm rõ hơn, đầy đủ hơn các trường hợp Chính phủ sẽ được quy định chi tiết, bao gồm trường hợp kê khai điều chỉnh sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế (thay vì chỉ quy định các trường hợp sau khi công bố quyết định thanh tra, kiểm tra). Nội dung này cũng sẽ khắc phục được hạn chế trong quá trình áp dụng Luật 56/2024/QH15 hiện hành.	

TT	Mục	Nội dung Dự thảo	Đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có)	Đề xuất sửa đổi/bổ sung	Căn cứ, lí do đề xuất	Ghi chú
3	Điều 12. Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế	9.Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 4 Điều này và các nội dung sau: <u>việc khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp</u> ; hồ sơ khai thuế; hình thức nộp hồ sơ khai thuế; <u>cơ quan quản lý thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế</u> ; trình tự, thủ tục cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo thuế.	1. Vướng mắc trong việc xác định khi nào người nộp thuế được xem xét là trường hợp người nộp thuế <u>hạch toán tập trung tại trụ sở chính</u>. Cả văn bản về thuế và kế toán không có định nghĩa cho thuật ngữ này. 2. Hiện chưa có quy định cụ thể về sử dụng Hóa đơn trường hợp đơn vị phụ thuộc kê khai thuế chung với Tập đoàn, nên có quan điểm khác nhau ngay cả trong Cơ quan thuế về việc sử dụng hóa đơn, kê khai thuế, khấu trừ thuế GTGT. 3. Hiện văn bản pháp luật về thuế có hướng dẫn cho một số hoạt động, chưa hướng dẫn đối với địa điểm kinh doanh là <u>cơ sở cung cấp dịch vụ, cơ sở thương mại</u>. Các trường hợp được phân bổ thuế TNDN cũng chưa hướng dẫn đủ cho các tình huống người nộp thuế có địa điểm kinh doanh ở địa phương khác là <u>cơ sở cung cấp dịch vụ, cơ sở thương mại</u>. Bên cạnh đó cần thiết Luật hóa các nguyên tắc phân bổ các sắc thuế đối với các hoạt động, ngành nghề, chỉ thực hiện phân cấp cho Bộ Tài chính quy định về phương pháp phân bổ, tỷ lệ phân bổ cụ thể và các trường hợp không phải phân bổ phù hợp với điều kiện phát triển của từng thời kỳ.	Đề xuất bổ sung vào khoản 9 điều 12 của dự thảo một số nội dung theo quan điểm của cơ quan soạn thảo trong việc cho phép Người nộp thuế được lựa chọn kê khai tập trung tại trụ sở chính hoặc kê khai tại cơ quan thuế quản lý khoản thu như tại dự thảo kèm theo công văn 7960/BTC-CT ngày 06/6/2025 đã đề xuất và đề xuất bổ sung thêm 1 số nội dung mang tính nguyên tắc khác để Luật hóa các quan điểm quản lý, làm cơ sở cho Chính phủ/Bộ Tài chính quy định các nội dung chi tiết hơn cho từng thời kỳ. Nội dung cụ thể như sau: "9.Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 4 Điều này và các nội dung sau: việc khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp; hồ sơ khai thuế; hình thức nộp hồ sơ khai thuế; cơ quan quản lý thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế; trình tự, thủ tục cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo thuế. <u>Việc quy định chi tiết dựa trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc như sau:</u> a) Người nộp thuế thực hiện kê khai, tính thuế với <u>cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế</u> hoặc <u>cơ quan thuế quản lý khoản thu</u> . a1) Trường hợp Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc <u>cùng địa bàn</u> với Trụ sở chính thì kê khai qua trụ sở chính và <u>sử dụng chung hóa đơn</u>; trường hợp có nhu cầu kê khai riêng thì đăng ký kê khai riêng và <u>sử dụng hóa đơn riêng</u> . a2) Trường hợp Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính <u>cấp tỉnh khác</u> nơi có trụ sở chính <u>thuộc trường hợp phải phân bổ thuế</u> thì người nộp thuế khai thuế tại <u>cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính</u> và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. b) Phân bổ nghĩa vụ thuế của người nộp thuế hạch toán tập trung có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính: Đối với thuế GTGT, thuế TNDN: Người nộp thuế có hoạt động SXKD tại các tỉnh khác nơi có trụ sở chính phải thực hiện phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp, bao gồm các Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất; <u>cơ sở cung cấp dịch vụ và cơ sở thương mại</u> . <u>Đối với người nộp thuế kinh doanh dịch vụ viễn thông có chi nhánh hạch toán phụ thuộc ở tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính cùng tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau theo quy định thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính và phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi phát sinh Doanh thu.</u> Phương pháp phân bổ, tỷ lệ phân bổ cụ thể và các trường hợp <u>không phải phân bổ</u> nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định của Bộ Tài chính tại từng thời kỳ."	Đề xuất bổ sung nội dung về mặt nguyên tắc để thể hiện rõ hơn quan điểm của Quốc hội, từ đó đồng nhất cách hiểu và làm cơ sở cho Chính phủ/Bộ Tài chính quy định các nội dung chi tiết hơn cho từng thời kỳ. Cụ thể là: - Quan điểm đưa ra tại dự thảo kèm theo công văn 7960/BTC-CT ngày 06/6/2025 đã đề xuất là: <u>bỏ quy định về “hạch toán tập trung tại trụ sở chính”</u>, việc kê khai thuế thực hiện theo nguyên tắc chung là khai thuế tại CQT quản lý trực tiếp <u>hoặc</u> CQT quản lý khoản thu. - Bổ sung nội dung thể hiện rõ quan điểm đối với NNT có đơn vị phụ thuộc cùng địa bàn với Trụ sở chính thì <u>mặc định</u> kê khai qua trụ sở chính, trường hợp có nhu cầu kê khai riêng thì mới phải đăng ký riêng như nội dung tại thông tư 156/2013/TT-BTC trước đây. Lí do: các đơn vị phụ thuộc chỉ thực hiện 1 phần chức năng kinh doanh của trụ sở chính nên không đảm bảo hạch toán đầy đủ thuế GTGT đầu vào, đầu ra phát sinh. Thông tư 156/2013/TT-BTC trước đây quy định rõ đơn vị phụ thuộc cùng địa bàn kê khai thuế chung với Trụ sở chính, nếu có nhu cầu kê khai riêng phải đăng ký riêng và sử dụng hóa đơn riêng. Hiện nay Nghị định 123/2020/NĐ-CP, 126/2020/NĐ-CP; Thông tư 78/2021/TT-BTC, 80/2021/TT-BTC không quy định cụ thể dẫn tới có sự khác biệt trong quan điểm về sử dụng hóa đơn.) - Luật hóa nguyên tắc phân bổ thuế cho các địa phương theo nguyên lý quản lý thuế là Nguồn thu từ đâu thì CQ thuế được quyền hưởng nguồn thu ở đó. Trong đó có bổ sung rõ nội dung quy định với hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông do hoạt động này có đặc thù của việc cung cấp dịch vụ không hoàn toàn gắn liền với sự hiện diện của nhân sự cung cấp dịch vụ nhưng bản chất nguồn thu là từ khách hàng tại các địa phương. Từ đó cần thiết có sự phân bổ giá trị thuế GTGT (loại thuế trực tiếp liên quan) từ Doanh thu thu được cho các địa phương.	Đề xuất Luật hóa nguyên tắc để sau này dễ thực hiện tại ND, TT.

TT	Mục	Nội dung Dự thảo	Đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có)	Đề xuất sửa đổi/bổ sung	Căn cứ, lí do đề xuất	Ghi chú
4	Điều 15. Xử lý số tiền thuế nộp thừa	1. Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa được bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế phải nộp <u>theo mã định</u> danh khoản phải nộp hoặc được đề nghị hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.		Đề nghị bổ sung nội dung tại khoản 1 điều 15 về nguyên tắc bù trừ cho phép xử lý bù trừ giữa các khoản nộp thừa với các khoản phải nộp của cùng 1 DN (theo đầu mỗi cùng một Mã số thuế), không phân biệt số nộp thừa của từng sắc thuế, từng loại phí, lệ phí hay các khoản phải nộp NSNN khác. Nội dung cụ thể như sau: "1. Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa được bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế phải nộp theo mã định danh khoản phải nộp hoặc được đề nghị hoàn trả số tiền thuế nộp thừa. <u>Nguyên tắc xử lý bù trừ giữa các khoản nộp thừa với các khoản phải nộp là theo đầu mỗi cùng một Mã số thuế, không phân biệt số nộp thừa của từng sắc thuế, từng loại phí, lệ phí hay các khoản phải nộp NSNN khác.</u> <u>Trường hợp người nộp thuế không đề nghị hoàn trả số thuế nộp thừa, thì số tiền nộp thừa được cộng vào số thuế nộp của (các) kỳ tiếp theo ."</u> Bên cạnh đó, đề xuất Ban soạn thảo nghiên cứu bổ sung thêm quy định cụ thể cho vấn đề: số thuế thừa được bù trừ với khoản định danh nào, có mặc định chuyển số thừa sang khoản định danh liên kế hay không? Hoặc bù trừ sang định danh khoản phải nộp của Tiểu mục khác.	Đề xuất bổ sung nội dung để tạo thuận lợi cho DN cũng như thuận lợi cho <u>CO quản lý thuế không phải tổ chức theo dõi riêng số dư tiền nộp thừa của từng loại thuế/ từng khoản phải thu.</u> Nội dung này như định hướng sửa đổi hồi tháng 3/2025 của Ban soạn thảo: bù trừ không phân biệt theo từng sắc thuế, chỉ theo đầu mỗi cùng một Mã số thuế. Với trường hợp người nộp thuế không đề nghị hoàn trả tiền thừa (khác với từ chối được hoàn trả) thì đề xuất tiếp tục được bù trừ ở các kỳ tiếp theo, tránh thiệt thòi cho DN. Điều này một phần xuất phát từ thực tiễn việc hoàn thành các thủ tục xin hoàn trả tiền thuế là còn chưa nhanh chóng với lượng thủ tục, hồ sơ tương đối còn phức tạp. DN có thể phát sinh số dư thuế lớn chưa đề nghị hoàn và số này nhiều hơn tất cả các số phải nộp tại 1 thời điểm.	Đề xuất Luật hóa nguyên tắc để sau này dễ thực hiện tại ND, TT.
5	Điều 16. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế	1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm: a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước so với thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 14 Luật này, thời hạn gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ; b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc giảm số tiền thuế đã được hoàn trả;... k)... ... 5. Chính phủ quy định <i>các trường hợp không tính tiền chậm nộp</i> , chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp.	Dự thảo chưa quy định cụ thể trường hợp nộp thừa thì không tính tiền chậm nộp. Dự thảo có nội dung tại khoản 5 giao Chính phi quy định các trường hợp không tính tiền chậm nộp. Do đó cần thiết Luật hóa rõ quan điểm không tính tiền chậm nộp vô các trường hợp NNT còn số dư nộp thừa.	Đề xuất bổ sung thêm 1 tiểu khoản tại đoạn cuối của khoản 1 điều 16 nội dung loại trừ cho <i>trường hợp Người nộp thuế đang có số dư nộp thừa và nhiều hơn số thuế kê khai bổ sung, số thuế tăng thêm đối với kỳ khai bổ sung</i> . Theo đó nội dung được sửa thành: "1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm: a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế ...; b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc giảm số tiền thuế đã được hoàn trả;... k)... <u>l) Trường hợp tại kỳ khai bổ sung nếu Người nộp thuế đang có số dư nộp thừa cuối kỳ nhiều hơn số thuế kê khai bổ sung, số thuế tăng thêm đối với kỳ khai bổ sung thì không bị tính tiền chậm nộp ."</u>	Tiền chậm nộp chỉ được tính trên số thuế thực thiếu. Trường hợp kê khai bổ sung hoặc thực hiện theo kết luận của cơ quan thanh kiểm tra nhưng <i>số kê khai bổ sung, số tăng thêm</i> theo kết luận thanh kiểm tra <u>vẫn ít hơn số thuế còn thừa</u> cuối kỳ đó thì không phát sinh tiền chậm nộp Nguyên tắc này cũng thể hiện sự công bằng cho DN khi đã mất đi chi phí về dòng tiền, chi phí cơ hội trong SXKD do có số dư thuế nộp thừa. Do vậy nguyên tắc này nên được quy định rõ ràng trong Luật.	Đề xuất Luật hóa nguyên tắc để sau này dễ thực hiện tại ND, TT.
6	Điều 16. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế	2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau: a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chậm nộp;	Thực tế nhiều doanh nghiệp có số dư nộp thừa, nên số thuế khai bổ sung thêm sau khi đã bù trừ với số nộp thừa tại thời điểm nộp thuế có thể vẫn không dẫn tới Nợ thuế hoặc số nợ thuế ít hơn số khai thêm. Do vậy, việc tính tiền chậm nộp khi không nợ thực tế là không phù hợp.	Đề nghị bổ sung nội dung tại khoản 2a điều 16 về trường hợp người nộp thuế có số dư nộp thừa. Nội dung cụ thể như sau: "2.a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chậm nộp; <u>Trường hợp người nộp thuế có số dư nộp thừa tại thời điểm phải nộp thuế theo kỳ kê khai thì tiền chậm nộp được tính trên số dư nợ thực tế sau khi đã bù trừ số kê khai bổ sung và số tiền nộp thừa ."</u>	Tiền chậm nộp chỉ được tính trên số thuế nợ thực tế, trường hợp người nộp thuế không nợ thuế thì <u><i>không có giá trị thuế phải tính tiền chậm nộp</i></u> và cũng không có thời gian tính tiền chậm nộp (Tiền chậm nộp = Nợ thuế * 0,03%/ngày * (Ngày nộp thực tế - Ngày thời hạn phải nộp))	

TT	Mục	Nội dung Dự thảo	Đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có)	Đề xuất sửa đổi/bổ sung	Căn cứ, lí do đề xuất	Ghi chú
7	Điều 17. Hoàn thành nghĩa vụ thuế	4. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật.		Đề nghị bổ sung thêm vào cuối khoản 4 điều 17 nội dung cho phép chuyển tiếp các quyền và nghĩa vụ của NNT đối với NSNN để tạo điều kiện hơn cho DN, không làm gián đoạn quá trình hoạt động SXKD bình thường khi có nhu cầu chính đáng về chuyển địa điểm kinh doanh. Nội dung cụ thể như sau: "4. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật. <u>Trường hợp người nộp thuế có nhu cầu chuyển địa điểm để phát triển hoạt động SXKD nhưng chưa thể hoàn thành nghĩa vụ nộp đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước hoặc chưa hoàn thành thủ tục để nghỉ hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác với cơ quan quản lý thuế cũ thì các nghĩa vụ phải nộp, số tiền chưa được hoàn trả sẽ được chuyển tiếp sang cơ quan quản lý thuế mới.</u>"	Lí do: Nợ thuế cũng như các khoản nợ khác của Doanh nghiệp. CQT với hệ thống quản lý thuế tự động và liên thông, hoàn toàn có thể thực hiện chuyển tiếp dữ liệu công nợ giữa các CQT quản lý. Trường hợp nợ thuế thì đã có chế tài tính tiền chậm nộp. Trường hợp Doanh nghiệp có nhu cầu chuyển địa điểm các khoản công nợ nên được chuyển tiếp nguyên trạng, tránh trường hợp vì chưa hoàn thành các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước hoặc còn số thuế nộp thừa DN phải chờ hoàn thành xong mới được chuyển địa điểm, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động liên tục của DN. Với đề xuất sửa đổi này, NNT vẫn đảm bảo hoàn thành các nghĩa vụ trước Pháp luật, chỉ thay đổi về đối tượng là Cơ quan QLT địa bàn khác nhau. Trong thực tế, nhiều trường hợp xảy ra là NNT có thể chỉ là chưa hoàn thành thủ tục xin hoàn, miễn giảm thuế trước khi chuyển địa điểm (thay vì nợ thuế) nên việc bổ sung nội dung quy định này không gây rủi ro về thất thu thuế cho Cơ quan quản lý thuế.	
8	Điều 22. Kiểm tra thuế	1. Nguyên tắc kiểm tra thuế: d) Không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước. ... 4.Kiểm tra thuế <i>tại trụ sở</i> của người nộp thuế: a) Cơ quan thuế kiểm tra thuế trong các trường hợp sau: d) Đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề; theo điểm a6 khoản 4 Điều này, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra <i>tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm</i> . Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra lại tại điểm a, khoản 9 Điều này;		Đề nghị bổ sung nội dung vào tiêu mục 1d và thêm mới một tiêu mục 1e vào khoản 1, đồng thời bỏ nội dung của khoản 4d điều 22 do đã ghép vào nội dung tại khoản 1d nội dung về giới hạn <i>số lần kiểm tra chỉ 01 lần trong năm</i> theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân do hoạt động kiểm tra giá GDLK là cùng nội dung quản lý với hoạt động kiểm tra thuế của CQT: "1. Nguyên tắc kiểm tra thuế: d) Không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước. <u>Số lần kiểm tra đối với mỗi người nộp thuế không được quá 01 lần trong năm trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng, bao gồm cả trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế hay kiểm tra tại trụ sở NNT</u> ; đ) Kiểm tra... <u>e) Trong một năm nếu đã thực hiện kiểm tra giá GDLK thì không thực hiện hoạt động kiểm tra thuế khác đối với DN và ngược lại, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng .</u> 4.Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế: a) Cơ quan thuế kiểm tra thuế trong các trường hợp sau: d) Đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề; theo điểm a6 khoản 4 Điều này, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra lại tại điểm a, khoản 9 Điều này;"	Nghị quyết 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân: <i>"Điều 4. Nguyên tắc hoạt động thanh tra, kiểm tra, cấp phép, chứng nhận, cạnh tranh và tiếp cận nguồn lực đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i> <i>1. Số lần thanh tra đối với mỗi doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (nếu có) không được quá 01 lần trong năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.</i> <i>2. Số lần kiểm tra tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (nếu có), bao gồm cả kiểm tra liên ngành, không được quá 01 lần trong năm , trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.</i> <i>3. Đối với cùng một nội dung quản lý nhà nước , trường hợp đã tiến hành hoạt động thanh tra thì không thực hiện hoạt động kiểm tra hoặc đã tiến hành hoạt động kiểm tra thì không thực hiện hoạt động thanh tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong cùng một năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng ."</i>	Tại điểm c khoản 4 dự thảo Luật có quy định về việc kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm. Tuy nhiên chưa bao hàm đủ cả trường hợp kiểm tra tại trụ sở của CQ thuế.

TT	Mục	Nội dung Dự thảo	Đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có)	Đề xuất sửa đổi/bổ sung	Căn cứ, lí do đề xuất	Ghi chú
9	Điều 22. Kiểm tra thuế	4. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế: đ) Thời hạn kiểm tra thuế không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 20 ngày làm việc. Thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài thì thời hạn kiểm tra thuế có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm; Chính Phủ quy định chi tiết việc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	Thời hạn 40 ngày làm việc tương ứng 15% thời gian làm việc 1 năm; nếu tính cả thời gian gia hạn 40 ngày là việc thì tổng 80 ngày làm việc tương ứng 30% thời gian làm việc 1 năm của DN, do đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của DN.	Đề nghị sửa đổi nội dung khoản 4đ điều 22 về thời hạn kiểm tra cho phù hợp hơn với quy định tại điều 47 Luật Thanh tra số số 11/2022/QH15, trong đó có quy đổi lại "ngày" theo đơn vị "ngày làm việc": "4. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế: đ) Thời hạn kiểm tra thuế không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 20 10 ngày làm việc. Thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thực hiện như sau: - <u>Đối với người nộp thuế có hoặc là công ty mẹ tối cao của Tập đoàn là DN Việt Nam: Thời hạn kiểm tra đối với giao dịch liên kết không quá 25 ngày làm việc, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày làm việc.</u> - <u>Đối với người nộp thuế có hoặc là công ty mẹ tối cao của Tập đoàn là DN 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam; người nộp thuế có công ty mẹ tối cao của Tập đoàn là DN ở nước ngoài:</u> Thời hạn kiểm tra đối với giao dịch liên kết không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 40 25 ngày làm việc. Trường hợp cần thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài thì thời hạn kiểm tra thuế có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm. Chính Phủ quy định chi tiết việc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	Hoạt động thanh tra cũng là hoạt động phức tạp và quy mô rộng hơn nội dung kiểm tra về GDLK nên thời gian triển khai về GDLK cũng chỉ nên tối đa bằng thời gian theo Luật thanh tra. Viettel đề xuất <u>phân loại theo nhóm là DN Việt Nam và DN FDI</u> (Có thể phân loại mức độ phức tạp của người nộp thuế theo 2 nhóm là DN Việt Nam và DN FDI hoặc có thể chia theo mức độ quy mô phát sinh GDLK) để áp dụng tương ứng mức thanh tra cấp Sở/huyện và thanh tra cấp Bộ/Cục. Lí do: - Việc phân nhóm DN cũng phù hợp với quan điểm tại điều 3 dự thảo về phân nhóm người nộp thuế. - DN có hoặc là Công ty mẹ tối cao của Tập đoàn là DN Việt Nam đã thực hiện theo các chính sách pháp luật Việt Nam, CQ QLT đã thường xuyên kiểm tra, giám sát và có đầy đủ thông tin; DN VN thường có quy mô hoạt động GDLK không quá lớn, không phức tạp và ít rủi ro hơn DN FDI nên có thể áp dụng thời gian kiểm tra tương đương cuộc thanh tra của Sở/Huyện. Với DN có Công ty mẹ tại nước ngoài sẽ phức tạp và khó khăn hơn nhiều trong việc xác định các nghĩa vụ thuế nên có thể áp dụng tương đương cuộc thanh tra cấp Bộ. - Quy định Điều 47 Luật Thanh tra số 11/2022/QH15: " 1. Thời hạn thực hiện 1 cuộc thanh tra được quy định sau: a) Cuộc thanh tra do TTCP tiến hành không quá 60 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn 1 lần không quá 30 ngày; trường hợp đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn lần thứ hai không quá 30 ngày; b) Cuộc thanh tra do TTra Bộ, TTra Tổng cục, Cục, Thanh tra tỉnh tiến hành không quá 45 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần không quá 30 ngày; c) Cuộc TTra do <u>sở, huyện</u> tiến hành <u>không quá 30 ngày</u>; trường hợp phức tạp hoặc ... thì có thể gia hạn 1 lần không quá 15 ngày. "	Nội dung này đã góp ý tại dự thảo đề án tháng 6/2025, T8/2025.
10	Điều 26. Hóa đơn điện tử	4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh <i>phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua</i> theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;	Hiện chưa có quy định cụ thể về sử dụng hóa đơn GTGT đầu ra, đầu vào trong trường hợp kê khai thuế tập trung tại trụ sở chính và phân bổ cho các địa phương. ĐVPT khác tỉnh là đơn vị trực tiếp ký Hợp đồng và/hoặc thực hiện Hợp đồng (theo ủy quyền) nhưng không phải là pháp nhân dự thầu và pháp nhân ký Hợp đồng dẫn tới vướng mắc trong việc sử dụng hóa đơn bán ra (hóa đơn của CN hay của trụ sở chính) và vướng mắc trong kê khai thuế GTGT đầu ra, đầu vào tương ứng. Từ đó gây khó khăn cho các doanh nghiệp, đặc biệt khi làm việc với Cơ quan thanh kiểm tra và giải thích với khách hàng. (Thực tế Chi nhánh là đơn vị trực tiếp bán hàng, ghi nhận thuế giá trị gia tăng đầu vào, giá vốn hàng hóa và các chi phí có liên quan khác).	Đề xuất bổ sung vào cuối khoản 4a điều 26 của dự thảo nội dung như sau: <u>"Trong trường hợp người nộp thuế kê khai tập trung: có thể lựa chọn hóa đơn đầu ra, đầu vào mang tên đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính để phù hợp với hợp đồng mua bán. Tại trụ sở chính, người nộp thuế thực hiện công ngang hóa đơn từ các đơn vị phụ thuộc để lập tờ khai.</u> <u>Trường hợp Người nộp thuế là pháp nhân đại diện ký hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ với khách hàng, sau đó giao lại cho (các) đơn vị hạch toán phụ thuộc tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính trực tiếp thực hiện cung cấp hàng hóa dịch vụ cho người mua theo hợp đồng đã ký kết thì các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc thực hiện lập hóa đơn GTGT đối với giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao đã cung cấp cho khách hàng và thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.</u>"	- Nội dung đề xuất bổ sung nhằm Luật hóa nguyên tắc trong quản lý, sử dụng hóa đơn, đồng nhất về chính sách và tạo điều kiện thuận tiện trong công tác lập hóa đơn, ghi sổ kế toán và kê khai, nộp thuế Giá trị gia tăng tại địa phương theo đúng bản chất hoạt động SXKD đang diễn ra. - Tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành chưa có quy định rõ nhưng Tổng Cục thuế đã từng có văn bản hướng dẫn số 166/TCT-DNL ngày 12/01/2017 hướng dẫn cho VNPT cụ thể là: “Trường hợp Công ty mẹ - Tập đoàn VNPT ký hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ với khách hàng, sau đó giao lại cho một (01) hoặc một số đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện các phần công việc theo nghĩa vụ của VNPT đã ký kết tại hợp đồng. Việc giao lại các phần công việc của VNPT cho đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện được quy định cụ thể bằng văn bản thì các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc thực hiện lập hóa đơn GTGT đối với giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao đã cung cấp cho khách hàng, thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định”. Văn bản 166/TCT-DNL vẫn phù hợp với các quy định hiện hành tại thời điểm này và phù hợp với thực tiễn SXKD của các DN có quy mô lớn.	Đề xuất Luật hóa nguyên tắc để sau này để thực hiện tại ND, TT.

TT	Mục	Nội dung Dự thảo	Đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có)	Đề xuất sửa đổi/bổ sung	Căn cứ, lí do đề xuất	Ghi chú
11	Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế	1.Người nộp thuế có các quyền sau: c) Quyền bảo vệ thông tin, quyền khiếu nại và tố cáo: c.1) Được bảo mật thông tin , trừ trường hợp pháp luật quy định công khai hoặc cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền		1.Đề xuất bổ sung thêm nội dung cụ thể vào cuối mục c.1 - khoản 1 - điều 35 về bảo vệ bí mật thông tin của các <i>DN không phải là Công ty đại chúng</i> để phù hợp hơn với thực tiễn. Nội dung đề xuất sửa lại như sau: "1.Người nộp thuế có các quyền sau: c) Quyền bảo vệ thông tin, quyền khiếu nại và tố cáo: c.1) Được bảo mật thông tin, trừ trường hợp pháp luật quy định công khai hoặc cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền. <u>Đối với DN không phải là Công ty đại chúng: được giữ bí mật thông tin về kết quả kiểm tra thuế, KHÔNG bị công bố rộng rãi ra công chúng các kết luận kiểm tra theo Luật Thanh tra . Được giữ bí mật thông tin bằng cách KHÔNG cho phép sử dụng dữ liệu ĐÍCH DANH khi tạo nguồn dữ liệu thương mại (mua bán dữ liệu) trong tham vấn giao dịch tương tự để thực hiện đánh giá giá giao dịch liên kết "</u> 2.Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung (có thể tại điều 20) nội dung về <u>vai trò hỗ trợ, đồng hành của CQT trong việc cung cấp các cơ sở dữ liệu so sánh độc lập, chỉ số trung bình ngành,...</u> (ví dụ Tỷ suất lợi nhuận bình quân trong các ngành SX sản phẩm công nghệ cao, công nghệ số,...) để hỗ trợ cho DN có thêm các căn cứ tin cậy để tham khảo khi xây dựng giá GDLK, đồng thời CQT và NNT cũng sẽ dễ dàng hơn trong việc có cùng một nguồn cơ sở dữ liệu so sánh trong quá trình kiểm tra, đánh giá về giá GDLK. Từ đó cũng hạn chế vấn đề sử dụng dữ liệu thương mại có thông tin đích danh của các DN không phải các công ty đại chúng trên thị trường.	Lí do: 1.Với các DN không phải là Công ty đại chúng cần thiết được hưởng các quyền lợi chính đáng sau: - Được giữ bí mật thông tin về kết quả kiểm tra thuế, KHÔNG bị công bố rộng rãi ra công chúng các kết luận thanh kiểm tra theo Luật Thanh tra để đảm bảo <i>không bị lợi dụng thông tin trong quá trình cạnh tranh, SXKD</i> . Chi các CQNN có thẩm quyền được tiếp cận. - Được giữ bí mật thông tin bằng cách không cho phép sử dụng dữ liệu ĐÍCH DANH khi tạo nguồn dữ liệu thương mại (mua bán dữ liệu) trong tham vấn đánh giá giá GDLK để tránh việc mua bán dữ liệu của các DN, ảnh hưởng đến tính cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt các thông tin về chiến lược giá của mỗi DN. Trong thực tế nếu không có quy định pháp luật chặt chẽ thì các đơn vị tư vấn có thể sử dụng trái phép các dữ liệu của các DN không phải là Công ty đại chúng để làm data thương mại sử dụng cho mua bán, cung cấp cho khách hàng làm dữ liệu tham khảo trong xây dựng giá GDLK. 2.CQT là cơ quan có cơ sở dữ liệu của NNT toàn quốc và là cơ quan có lợi thế về các nguồn dữ liệu đa dạng từ nhiều đối tác, cơ quan hợp tác trong và ngoài nước. Do đó CQT có thể hỗ trợ công bố các chỉ số trung bình ngành; chỉ số giá trung bình của các nhóm Hàng hóa - dịch vụ; chỉ số trung bình của loại hình DN; các chỉ số tài chính kinh doanh khác để DN có thêm nguồn dữ liệu tin cậy, đa dạng để tham khảo ngay từ khi nghiên cứu xây dựng chính sách giá GDLK. Đặc biệt các DN có quy mô lớn, có sản phẩm mới trong nước chưa sản xuất được sẽ phải tìm kiếm, tham khảo các đối tượng so sánh ở nước ngoài, việc này rất khó khăn cho DN khi tiếp cận các nguồn thông tin chính thống. CQT khi tiến hành kiểm tra GDLK của DN, nếu DN và NNT có cùng một nguồn cơ sở dữ liệu so sánh và thông tin công khai thì việc đánh giá, trao đổi sẽ dễ dàng thống nhất và có tính thuyết phục cao; tránh trường hợp phát sinh vướng mắc do sử dụng các nguồn thông tin không rõ ràng, thông tin không được công bố công khai.	Cần thiết bổ sung quy định về bí mật thông tin liên quan dữ liệu thương mại của GDLK. Tại Điều 7 chưa có nội dung về vấn đề này.

TT	Mục	Nội dung Dự thảo	Đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có)	Đề xuất sửa đổi/bổ sung	Căn cứ, lí do đề xuất	Ghi chú
12	Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế	2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau: đ) Sử dụng đúng mục đích các hàng hóa, dịch vụ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế theo kê khai; nếu thay đổi mục đích, phải kê khai lại và nộp tiền thuế và các khoản phát sinh theo quy định pháp luật;	Tại Viettel có hoạt động sản xuất sản phẩm có tính chất quân sự liên quan đến quốc phòng an ninh, tuy nhiên tại thời điểm sản xuất sản phẩm chưa được công nhận là sản phẩm quân sự (sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế) nên Viettel phải thực hiện kê khai và khấu trừ thuế chi phí đầu vào như sản phẩm chịu thuế GTGT. Đến thời điểm bán sản phẩm cho bên mua là Bộ Quốc phòng, sau khi Bộ Quốc phòng nghiệm thu được xác định là sản phẩm quân sự. Theo quy định tại Điều 35, Viettel sẽ phải thực hiện kê khai lại và nộp tiền thuế và các khoản phát sinh theo quy định pháp luật. Viettel gặp vướng mắc trong việc điều chỉnh kê khai và điều chỉnh nghĩa vụ thuế liên quan đến việc thay đổi tính chất của sản phẩm từ chịu thuế thành không chịu thuế:	Nội dung đề xuất sửa lại như sau: "2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau: đ) Sử dụng đúng mục đích các hàng hóa, dịch vụ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế theo <u>kê khai giấy phép/quyết định miễn, giảm thuế của cơ quan có thẩm quyền và/hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh của Người nộp thuế</u> . Nếu thay đổi mục đích <u>làm thay đổi nghĩa vụ thuế phải nộp, người nộp thuế</u> phải kê khai lại, và nộp tiền thuế <u>phát sinh thay đổi; trường hợp người nộp thuế KHÔNG chứng minh được tính hợp lý, hợp pháp của việc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa, dịch vụ so với ban đầu sẽ bị tính tiền phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính</u> và các khoản phát sinh theo quy định pháp luật. <u>Quy định này không áp dụng với trường hợp doanh nghiệp sản xuất sản phẩm để phục vụ mục đích quốc phòng an ninh thay đổi mục đích của sản phẩm do cơ quan có thẩm quyền và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan. Bộ Tài chính quy định chi tiết đối với trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế liên quan đến sản phẩm quốc phòng an ninh có thay đổi mục đích sử dụng phát sinh sau thời hạn được phép kê khai bổ sung ;"</u>	Lí do: - Mục đích sử dụng của HH-DV không thể theo “ <u>kê khai</u> ” mà phải theo “ <u>giấy phép/quyết định miễn, giảm thuế của cơ quan có thẩm quyền và/hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh của Người nộp thuế</u> ”. Trong quá trình SXKD, các DN thường tổ chức song song hoạt động SXKD có ưu đãi và không có ưu đãi về thuế, và có thể có sự luân chuyển các nguồn lực đã mua mà còn dư thừa, phân bổ các nguồn lực dùng chung sao cho tiết kiệm. Theo đó nếu DN thay đổi mục đích so với dự kiến ban đầu một cách <u>chính đáng</u> , có cơ sở thì DN nên được kê khai nộp thuế bổ sung mà <u>không bị tính các khoản tiền phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính</u> liên quan đến phần thuế phát sinh tăng từ sự thay đổi. - Việc xác định mục đích của sản phẩm còn phụ thuộc vào điều kiện khách quan, là đơn vị sản xuất, công ty không chủ được được hoàn toàn trong việc xác định mục đích sử dụng của sản phẩm, khi tính chất của sản phẩm thay đổi ngoài dự kiến của Công ty, Công ty bị đánh giá là sử dụng không đúng mục đích của hàng hóa xét về bản chất là chưa thực sự thỏa đáng.	Đề xuất sửa đổi để phù hợp hơn với thực tiễn tại các DN. Đặc biệt DN có hồ sơ ưu đãi, hồ sơ SXKD các sản phẩm QPAN; HH-DV mua vào <u>không chỉ là hàng xuất khẩu, nhập khẩu</u> mà còn liên quan đến hoạt động có <u>chịu thuế hay không chịu thuế GTGT đầu ra</u> .
	Điều 43. Hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế	3. Hành vi trốn thuế i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà <u>không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế</u> ; ... 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	+ Thời điểm thay đổi tính chất của sản phẩm có trường hợp lớn hơn 5 năm kể từ ngày bán hàng (quá thời gian cho phép kê khai bổ sung trong vòng 5 năm theo quy định tại Điều 12 của Dự thảo) => DN không thực hiện được việc kê khai điều chỉnh nghĩa vụ thuế. + Việc thay đổi mục đích của sản phẩm theo nhiệm vụ quốc phòng an ninh là hoàn toàn khách quan và Viettel không chủ động được hoàn toàn trong việc xác định mục đích sử dụng của sản phẩm nên nếu xét theo quy định tại điểm 2đ của Điều 35, Viettel có thể bị đánh giá là sử dụng sai mục đích của sản phẩm không chịu thuế, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp và thậm chí có thể bị phân loại là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 3i điều 43 của dự thảo.	Nội dung đề xuất sửa lại như sau: "3. Hành vi trốn thuế i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích <u>quy định giấy phép/quyết định miễn, giảm thuế của cơ quan có thẩm quyền và/hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh của Người nộp thuế</u> mà không <u>khai thông báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền cấp giấy phép/ ra quyết định miễn - giảm thuế và/hoặc không có văn bản điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh để chứng minh được tính hợp lý, hợp pháp của việc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa so với ban đầu</u> ; ... 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."	Lí do: Trong quá trình SXKD, các DN thường tổ chức song song hoạt động SXKD có ưu đãi và không có ưu đãi về thuế, và có thể có sự luân chuyển các nguồn lực đã mua mà còn dư thừa sao cho tiết kiệm. Theo đó nếu DN thay đổi mục đích so với dự kiến ban đầu một cách chính đáng, có cơ sở thì DN nên được coi là tuân thủ pháp luật, không có động cơ và phân loại là hành vi trốn thuế với phần thuế phát sinh tăng từ sự thay đổi. Bên cạnh đó, việc xét miễn thuế, không chịu thuế không phải luôn liên quan đến cơ quan thuế quản lý mà liên quan đến nhiều CQ có thẩm quyền như Hải quan, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an,... Do vậy Dự thảo nên sửa lại nội dung để bao hàm nhiều trường hợp trong thực tiễn.	
13	Điều 4. Giải thích từ ngữ	16. Tiền thuế nộp thừa là số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã nộp lớn hơn số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp. 17. Tiền thuế nợ là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước <u>khi hết thời hạn nộp theo quy định</u> .		Đề xuất bổ sung vào khoản 16 nội dung về thời điểm số tiền thuế nộp thừa, nội dung cụ thể như sau: "16. Tiền thuế nộp thừa là số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã nộp lớn hơn số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp <u>tại thời điểm hết thời hạn nộp theo quy định</u> . 17. Tiền thuế nợ là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước <u>khi hết thời hạn nộp theo quy định</u> ."	Bổ sung nội dung tương tự K17 để quy định rõ về thời điểm xác định mốc tính toán số tiền nộp thừa do số dư công nợ thuế thay đổi liên tục theo thời gian.	Theo dự thảo VCCI gửi 15/9

TT	Mục	Nội dung Dự thảo	Đánh giá khó khăn, vướng mắc (nếu có)	Đề xuất sửa đổi/bổ sung	Căn cứ, lí do đề xuất	Ghi chú
14	Điều 4. Giải thích từ ngữ	23. Các bên có quan hệ liên kết là các bên có mối quan hệ về sở hữu, điều hành, kiểm soát hoặc <i>quan hệ nhân thân</i> mà qua đó một bên có khả năng chi phối, kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của bên kia. Quan hệ liên kết bao gồm các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân <i>có mối quan hệ mật thiết</i> trong cùng một gia đình.		Đề xuất sửa đổi lại nội dung tại khoản 23 về cá nhân là <i>"các thành viên"</i> trong cùng một gia đình như dự thảo trước thay vì <i>"có mối quan hệ mật thiết"</i> , nội dung cụ thể như sau: "23. Các bên có quan hệ liên kết là các bên có mối quan hệ về sở hữu, điều hành, kiểm soát hoặc <i>quan hệ nhân thân</i> mà qua đó một bên có khả năng chi phối, kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của bên kia. Quan hệ liên kết bao gồm các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là <i>thành viên có mối quan hệ mật thiết</i> trong cùng một gia đình"	- Cụm từ <i>"các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong cùng một gia đình"</i> rất khó xác định nên cần quy định rõ là các đối tượng nào và dựa trên các quan hệ huyết thống được pháp luật công nhận thì dễ triển khai trong thực tiễn hơn. - Tại Khoản 2g Điều 5 Nghị định 132/2020/NĐ-CP có quy định về Các bên có quan hệ liên kết như sau: "Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ <u>vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột;</u> "	Theo dự thảo VCCI gửi 15/9
15	Điều 37. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các CQNN, các cơ quan kiểm tra, giám sát	3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm sau đây: a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế, thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin, dữ liệu, kiểm soát và phòng ngừa các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thất thu ngân sách, đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh <i>trên nền tảng số</i> , thương mại điện tử, dịch vụ xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới.		Đề xuất bỏ cụm từ "nền tảng số" để đồng nhất với các nội dung đã sửa đổi tại các khoản khác của dự thảo lần này, nội dung cụ thể như sau: "3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm sau đây: a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế, thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin, dữ liệu, kiểm soát và phòng ngừa các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thất thu ngân sách, đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh <i>trên nền tảng số</i> , thương mại điện tử, dịch vụ xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới."	Đề xuất bỏ cụm từ "nền tảng số" để đồng nhất với các nội dung đã sửa đổi tại các khoản khác của dự thảo lần này	Theo dự thảo VCCI gửi 15/9